

3. Tổng đạt là việc thông báo, giao nhận các văn bản của Tòa án và Cơ quan thi hành án dân sự do Thừa phát lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công việc Thừa phát lại được làm

1. Thực hiện việc tổng đạt theo yêu cầu của Tòa án hoặc Cơ quan thi hành án dân sự.
2. Lập vi bằng theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức.
3. Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự.
4. Trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự. Thừa phát lại không tổ chức thi hành các bản án, quyết định thuộc diện Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án.

Điều 4. Đảm bảo hiệu lực hoạt động của Thừa phát lại

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối trái pháp luật yêu cầu của Thừa phát lại thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu có.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại

1. Trung thực, khách quan khi thực hiện công việc; nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; quy chế tổ chức, hoạt động và đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình
2. Khi thực hiện công việc về thi hành án dân sự, Thừa phát lại có quyền như Chấp hành viên quy định tại Điều 20 của Luật thi hành án dân sự, trừ khoản 9, khoản 10 và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Riêng việc cưỡng chế thi hành án có huy động lực lượng bảo vệ, áp dụng quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

Điều 6. Những việc Thừa phát lại không được làm

1. Không được tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật cho phép.
2. Thừa phát lại không được đòi hỏi bất kỳ khoản lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã được ghi nhận trong hợp đồng.

3. Trong khi thực thi nhiệm vụ của mình, Thừa phát lại không được nhận làm những việc liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của Thừa phát lại; cháu ruột mà Thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

4. Các công việc bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại

1. Chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại phải được ghi nhận trong hợp đồng giữa văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu.

2. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án do người yêu cầu và văn phòng Thừa phát lại thoả thuận theo công việc thực hiện hoặc theo giờ làm việc.

Văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu có thể thoả thuận thêm về các khoản chi phí thực tế phát sinh gồm: chi phí đi lại; phí dịch vụ cho các cơ quan cung cấp thông tin nếu có; tiền bồi dưỡng người làm chứng, người tham gia hoặc chi phí khác nếu có.

3. Chi phí tổng đạt do Toà án, Cơ quan thi hành án dân sự thoả thuận với văn phòng Thừa phát lại:

a) Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật đương sự phải chịu chi phí thì Toà án, Cơ quan thi hành án dân sự thu và chuyển số tiền đó cho văn phòng Thừa phát lại.

b) Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước chịu thì Toà án, Cơ quan thi hành án dân sự chuyển cho văn phòng Thừa phát lại.

4. Đối với việc trực tiếp tổ chức thi hành án, văn phòng Thừa phát lại được thu chi phí theo mức phí thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về phí thi hành án dân sự.

Những vụ việc phức tạp, văn phòng Thừa phát lại và bên yêu cầu thi hành án có thể thoả thuận về mức chi phí thực hiện công việc.

5. Trường hợp người được thi hành án thuộc diện được miễn, giảm phí thi hành án hoặc người phải thi hành án được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật thi Trường văn phòng Thừa phát lại lập hồ sơ đề nghị Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định miễn, giảm để làm thủ tục hoàn trả khoản tiền được miễn, giảm từ ngân sách nhà nước cho văn phòng Thừa phát lại.

6. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn về chi phí thực hiện công việc của Thừa phát lại.

Điều 8. Quản lý nhà nước về Thừa phát lại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Thừa phát lại.

2. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về Thừa phát lại và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền và đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Thừa phát lại;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, thanh tra hoạt động Thừa phát lại;

c) Bồi dưỡng, đào tạo Thừa phát lại;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại; cấp, thu hồi thẻ Thừa phát lại;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quản lý nhà nước về Thừa phát lại tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quy hoạch, phát triển nghề Thừa phát lại ở địa phương; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Thừa phát lại;

b) Cho phép thành lập, giải thể văn phòng Thừa phát lại;

c) Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hoạt động của Thừa phát lại.

4. Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh giúp Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quản lý nhà nước về Thừa phát lại tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ, thực hiện các thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại;

- b) Tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thủ tục trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho phép thành lập, giải thể văn phòng Thừa phát lại;
- c) Cấp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của văn phòng Thừa phát lại;
- d) Kiểm tra, thanh tra hoạt động của Thừa phát lại;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hoạt động của Thừa phát lại theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Chính sách ưu đãi đối với cá nhân, tổ chức hành nghề Thừa phát lại

- 1. Nhà nước khuyến khích cá nhân tham gia hành nghề Thừa phát lại
- 2. Văn phòng Thừa phát lại được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian thực hiện thí điểm.

Chương II
THỪA PHÁT LẠI, VĂN PHÒNG THỪA PHÁT LẠI

Mục 1
THỪA PHÁT LẠI

Điều 10. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại

- 1. Là công dân Việt Nam, có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt;
- 2. Không có tiền án;
- 3. Có bằng cử nhân luật;
- 4. Đã công tác trong ngành pháp luật trên 05 năm hoặc đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư; Chấp hành viên, Công chứng viên, Điều tra viên từ trung cấp trở lên;
- 5. Có chứng chỉ hoàn thành lớp tập huấn về nghề Thừa phát lại do Bộ Tư pháp tổ chức;
- 6. Không kiêm nhiệm hành nghề Công chứng, Luật sư và những công việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thẩm quyền bổ nhiệm Thừa phát lại

Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thừa phát lại trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 12. Thủ tục bổ nhiệm Thừa phát lại

1. Người muốn được bổ nhiệm làm Thừa phát lại phải có hồ sơ gửi Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh. Hồ sơ bao gồm: Đơn xin bổ nhiệm làm Thừa phát lại; giấy chứng nhận sức khỏe; lý lịch cá nhân và phiếu lý lịch tư pháp; bản sao các văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ cần thiết khác theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh xem xét, nếu thấy có đủ điều kiện thì đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

Trường hợp Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh từ chối thì phải trả lời bằng văn bản cho người nộp đơn xin làm Thừa phát lại.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

4. Người được bổ nhiệm làm Thừa phát lại được Bộ Tư pháp cấp thẻ Thừa phát lại.

Điều 13. Miễn nhiệm Thừa phát lại

Thừa phát lại có thể bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân Thừa phát lại.
2. Bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này;
 - b) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - c) Không hành nghề Thừa phát lại kể từ ngày được bổ nhiệm từ 6 tháng trở lên, trừ trường hợp có lý do chính đáng;
 - d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề Thừa phát lại mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị xử lý vi phạm bằng hình thức cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm;
 - e) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải có đơn xin miễn nhiệm gửi Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh và văn bản đề nghị của Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải có tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại và quyết định thu hồi thẻ Thừa phát lại.

Điều 14. Xử lý vi phạm của Thừa phát lại

1. Tùy theo mức độ, tính chất vi phạm, Thừa phát lại có thể bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài hình thức xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 của Điều này, Thừa phát lại có thể còn bị xử lý bằng các hình thức sau:

a) Miễn nhiệm và thu hồi thẻ Thừa phát lại, trừ trường hợp việc xử lý vi phạm hành chính đã bao gồm hình thức xử lý này.

b) Truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu có thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử lý vi phạm:

a) Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thẩm quyền xử lý vi phạm bằng hình thức miễn nhiệm và thu hồi thẻ Thừa phát lại.

c) Việc xử lý về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2 VĂN PHÒNG THỪA PHÁT LẠI

Điều 15. Văn phòng Thừa phát lại

1. Văn phòng Thừa phát lại là tổ chức hành nghề của Thừa phát lại.

2. Tên gọi văn phòng Thừa phát lại phải bao gồm cụm từ “Văn phòng Thừa phát lại” và phân tên riêng liền sau. Việc đặt tên riêng và gắn biển hiệu thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức văn phòng Thừa phát lại gồm:

a) Trưởng văn phòng phải là Thừa phát lại là người đại diện theo pháp luật của văn phòng Thừa phát lại.

b) Thừa phát lại là thành viên sáng lập, trong trường hợp nhiều người cùng tham gia thành lập văn phòng Thừa phát lại; Thừa phát lại làm việc theo hợp đồng tại văn phòng Thừa phát lại.

c) Thư ký nghiệp vụ Thừa phát lại là nhân viên văn phòng Thừa phát lại giúp Thừa phát lại thực hiện các công việc nghiệp vụ pháp lý. Thư ký nghiệp vụ Thừa phát lại phải có các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 10 của Nghị định này.

d) Nhân viên kế toán;

đ) Nhân viên hành chính khác (nếu có).

4. Văn phòng Thừa phát lại có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính. Con dấu văn phòng Thừa phát lại không có hình quốc huy và do Bộ Công an quy định.

5. Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành, chế độ tài chính của văn phòng Thừa phát lại thực hiện theo quy định của Nghị định này, trong trường hợp Nghị định này không quy định thì áp dụng quy định của Luật Doanh nghiệp.

6. Bộ Tư pháp quy định hệ thống sổ sách, biểu mẫu nghiệp vụ, chế độ thông tin, báo cáo của văn phòng Thừa phát lại.

Điều 16. Điều kiện thành lập văn phòng Thừa phát lại

Việc thành lập văn phòng Thừa phát lại phải có các điều kiện sau:

1. Trụ sở văn phòng Thừa phát lại có diện tích bảo đảm cho hoạt động, cho việc lưu trữ tài liệu và thuận tiện cho khách hàng; có các điều kiện vật chất cần thiết khác để hoạt động.

2. Tổ chức bộ máy theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Điều 17. Thủ tục thành lập văn phòng Thừa phát lại

1. Thừa phát lại thành lập văn phòng Thừa phát lại phải có hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng Thừa phát lại gửi Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh để trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị thành lập văn phòng Thừa phát lại;

b) Đề án thành lập văn phòng Thừa phát lại, trong đó nêu rõ về sự cần thiết thành lập; dự kiến về tổ chức, tên gọi; bộ máy giúp việc, trong đó nêu rõ số lượng, chức danh, trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị của họ; địa điểm đặt trụ sở; các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

Kèm theo đề án phải có các tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập văn phòng Thừa phát lại quy định tại Điều 16 Nghị định này;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh phải thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định cho phép thành lập văn phòng Thừa phát lại. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Đăng ký hoạt động văn phòng Thừa phát lại

1. Điều kiện để đăng ký hoạt động văn phòng Thừa phát lại:

a) Phải mở tài khoản và đăng ký mã số thuế;

b) Phải ký quỹ 100 triệu đồng cho mỗi Thừa phát lại hoặc có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp. Việc ký quỹ được thực hiện tại tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

c) Các tài liệu chứng minh điều kiện thành lập hoạt động của văn phòng Thừa phát lại.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, văn phòng Thừa phát lại phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh.

Khi đăng ký hoạt động phải có đơn đăng ký hoạt động và giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký hoạt động văn phòng Thừa phát lại quy định tại khoản 1 của Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các giấy tờ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy đăng ký hoạt động của văn phòng Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Văn phòng Thừa phát lại được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy đăng ký hoạt động.

3. Khi thay đổi trụ sở, tên gọi hoặc danh sách Thừa phát lại văn phòng Thừa phát lại phải có thông báo ngay bằng văn bản cho Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh nơi đăng ký hoạt động. Trong trường hợp thay đổi trụ sở hoặc tên gọi, văn phòng Thừa phát lại được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

4. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động do thay đổi trụ sở, tên gọi của văn phòng Thừa phát lại, Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh phải thông báo bằng văn bản cho Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan thống kê, Công an thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tại thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở.

5. Người thành lập văn phòng Thừa phát lại không được chuyển nhượng, cho thuê lại văn phòng Thừa phát lại.

Điều 19. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng Thừa phát lại

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, văn phòng Thừa phát lại phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:

- a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của văn phòng Thừa phát lại;
- b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại hành nghề trong văn phòng Thừa phát lại;
- c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.

2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động do thay đổi trụ sở, tên gọi, văn phòng Thừa phát lại phải đăng báo những nội dung giấy đăng ký hoạt động được cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với văn phòng Thừa phát lại

1. Tùy tính chất và mức độ vi phạm, văn phòng Thừa phát lại có thể bị xử lý bằng một trong các hình thức sau:

- a) Tạm đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng;
- b) Đình chỉ hoạt động và thu hồi quyết định cho phép thành lập văn phòng Thừa phát lại.

2. Việc vi phạm của văn phòng Thừa phát lại có thể bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền xử lý vi phạm:

- a) Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền xử lý vi phạm với hình thức quy định tại điểm a, khoản 1 của Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có quyền xử lý vi phạm với hình thức quy định tại điểm b, khoản 1 của Điều này.

Chương III

THỦ TỤC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA PHÁT LẠI

Mục 1

TỔNG ĐẠT VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CỦA TOÀ ÁN

Điều 21. Thẩm quyền, phạm vi tổng đạt

1. Văn phòng Thừa phát lại được quyền thoả thuận để tổng đạt các văn bản của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cơ quan thi hành án dân sự quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các Tòa án nhân dân quận, huyện tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thừa phát lại có quyền thực hiện việc tổng đạt các văn bản của Toà án và Cơ quan thi hành án dân sự tại khoản 1 của Điều này ngoài địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 22. Giao, nhận văn bản tổng đạt

Cơ quan thi hành án dân sự, Toà án phải lập danh mục các quyết định, giấy tờ cần tổng đạt bàn giao cho văn phòng Thừa phát lại, trong đó nêu rõ thời gian cần thực hiện xong việc tổng đạt. Danh mục các quyết định, giấy tờ cần tổng đạt phải lập thành 02 bản, khi bàn giao đại diện văn phòng Thừa phát lại, đại diện của Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Toà án phải ký vào danh mục tài liệu, mỗi bên giữ 01 bản.

Quyết định, giấy tờ cần tổng đạt nhận từ Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Toà án phải được vào sổ theo dõi của văn phòng Thừa phát lại.

Điều 23. Thủ tục tổng đạt

1. Trưởng văn phòng Thừa phát lại có thể giao thư ký nghiệp vụ Thừa phát lại thực hiện việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thoả thuận việc tổng đạt phải do chính Thừa phát lại thực hiện.

2. Thủ tục thực hiện việc thông báo về thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Thủ tục thực hiện việc tổng đạt văn bản của Toà án thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng.

4. Việc tổng đạt được coi là hoàn thành nếu đã được thực hiện theo thủ tục quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này. Thừa phát lại phải thông báo kết quả tổng đạt, kèm theo các tài liệu chứng minh việc tổng đạt hoàn thành cho Cơ quan thi hành án dân sự, Toà án chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Kết quả tổng đạt phải được ghi vào sổ thụ lý quyết định, giấy tờ cần tổng đạt.

5. Văn phòng Thừa phát lại phải chịu trách nhiệm trước Toà án, Cơ quan thi hành án dân sự về việc tổng đạt thiếu chính xác, không đúng thủ tục, đúng thời hạn của mình; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.

Điều 24. Thoả thuận về việc tổng đạt

1. Thoả thuận tổng đạt được ký kết giữa văn phòng Thừa phát lại với Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Toà án dưới hình thức hợp đồng và có các nội dung chính sau:

- a) Văn bản cần tổng đạt; công việc cần thông báo;
- b) Thời gian thực hiện hợp đồng;
- c) Thủ tục việc tổng đạt hay thông báo;
- d) Quyền, nghĩa vụ của các bên;
- đ) Phí thực hiện tổng đạt.

2. Một Cơ quan thi hành án dân sự hoặc một Toà án chỉ được ký hợp đồng với một văn phòng Thừa phát lại. Một văn phòng Thừa phát lại có quyền ký hợp đồng tổng đạt với nhiều Cơ quan thi hành án dân sự hoặc nhiều Toà án tại thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

Mục 2 LẬP VI BẰNG

Điều 25. Thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng

1. Thừa phát lại có quyền lập vi bằng đối với các sự kiện, hành vi theo yêu cầu của đương sự, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Nghị định này, các trường hợp vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, đời tư, đạo đức xã hội và các trường hợp pháp luật cấm.

2. Thừa phát lại được lập vi bằng các sự kiện, hành vi xảy ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 26. Thủ tục lập vi bằng

1. Việc lập vi bằng phải do chính Thừa phát lại thực hiện. Thư ký nghiệp vụ Thừa phát lại có thể giúp Thừa phát lại thực hiện việc lập vi bằng, nhưng Thừa phát lại phải chịu trách nhiệm về vi bằng do mình thực hiện.

2. Vi bằng chỉ ghi nhận những sự kiện, hành vi mà Thừa phát lại trực tiếp chứng kiến; việc ghi nhận phải khách quan, trung thực.

3. Trong trường hợp cần thiết Thừa phát lại có quyền mời người làm chứng chứng kiến việc lập vi bằng.

4. Vi bằng lập thành 03 bản chính: 01 bản giao người yêu cầu; 01 bản gửi Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lập vi bằng; 01 bản lưu trữ tại văn phòng Thừa phát lại theo quy định của pháp luật về chế độ lưu trữ đối với văn bản công chứng.

5. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được vi bằng, Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh phải vào sổ đăng ký vi bằng Thừa phát lại.

Điều 27. Hình thức và nội dung chủ yếu của vi bằng

1. Vi bằng lập thành văn bản viết bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ văn phòng Thừa phát lại; họ, tên Thừa phát lại lập vi bằng;

b) Địa điểm, giờ, ngày, tháng, năm lập vi bằng;

c) Người tham gia khác (nếu có);

d) Họ, tên, địa chỉ người yêu cầu lập vi bằng và nội dung yêu cầu lập vi bằng;

đ) Nội dung cụ thể của sự kiện, hành vi được ghi nhận;

e) Lời cam đoan của Thừa phát lại về tính trung thực và khách quan trong việc lập vi bằng;

g) Chữ ký của Thừa phát lại lập vi bằng và đóng dấu văn phòng Thừa phát lại, chữ ký của những người tham gia, chứng kiến (nếu có) và có thể có chữ ký của những người có hành vi bị lập vi bằng.

2. Kèm theo vi bằng có thể có hình ảnh, băng hình và các tài liệu chứng minh khác.

Điều 28. Giá trị pháp lý của vi bằng do Thừa phát lại lập

1. Vi bằng có giá trị chứng cứ để Toà án xem xét khi giải quyết vụ án.
2. Vi bằng là căn cứ để thực hiện các giao dịch hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thoả thuận về việc lập vi bằng

1. Cá nhân, tổ chức muốn lập vi bằng phải thoả thuận với Trưởng văn phòng Thừa phát lại về việc lập vi bằng với các nội dung chủ yếu sau:

- a) Nội dung cần lập vi bằng;
- b) Địa điểm, thời gian lập vi bằng;
- c) Chi phí lập vi bằng;
- d) Các thoả thuận khác, nếu có.

2. Việc thoả thuận lập vi bằng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Người yêu cầu phải cung cấp các thông tin và các tài liệu liên quan đến việc lập vi bằng, nếu có.

3. Văn phòng Thừa phát lại phải vào sổ theo dõi việc thoả thuận lập vi bằng.

Mục 3

XÁC MINH ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 30. Thẩm quyền, phạm vi xác minh điều kiện thi hành án

Thừa phát lại có quyền xác minh điều kiện thi hành án liên quan đến việc thi hành án mà vụ việc đó thuộc thẩm quyền thi hành của các cơ quan thi hành án dân sự tại thành phố Hồ Chí Minh.

Khi thực hiện, Thừa phát lại có quyền xác minh ngoài địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong trường hợp đương sự cư trú, có tài sản hay có điều kiện thi hành án ngoài địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 31. Thủ tục xác minh điều kiện thi hành án

1. Việc xác minh điều kiện thi hành án được tiến hành bằng văn bản yêu cầu hoặc trực tiếp xác minh. Khi trực tiếp xác minh điều kiện thi hành án của đương sự, Thừa phát lại phải lập biên bản.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện yêu cầu của Thừa phát lại và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã cung cấp.

2. Trong trường hợp cần thiết, Thừa phát lại có quyền mời cơ quan chuyên môn hoặc chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh.

3. Các quy định khác về thủ tục xác minh điều kiện thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án.

Điều 32. Sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án

1. Người được thi hành án có quyền dùng kết quả xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại để yêu cầu thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng Thừa phát lại có thẩm quyền thi hành vụ việc căn cứ kết quả xác minh để tổ chức thi hành án.

2. Trong trường hợp có căn cứ xác định kết quả xác minh không khách quan, chính xác thì Cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng Thừa phát lại khác có quyền không sử dụng kết quả đó nhưng phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Điều 33. Thoả thuận về xác minh điều kiện thi hành án

1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, lợi ích liên quan đến việc thi hành án thoả thuận với Trưởng văn phòng Thừa phát lại về việc xác minh điều kiện thi hành án. Văn bản thoả thuận phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Nội dung cần xác minh, trong đó nêu cụ thể yêu cầu xác minh về điều kiện tài sản hay các điều kiện khác của đương sự;

b) Thời gian thực hiện việc xác minh;

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

d) Chi phí xác minh;

đ) Các thoả thuận khác, nếu có.

2. Văn phòng Thừa phát lại phải ghi nhận việc thoả thuận trên vào sổ theo dõi.

Mục 4

TRỰC TIẾP THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ

Điều 34. Thẩm quyền, phạm vi thi hành án của Thừa phát lại

1. Thừa phát lại được quyền trực tiếp tổ chức thi hành theo đơn yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực của Tòa án cấp huyện nơi Thừa phát lại đặt văn phòng;

b) Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi Thừa phát lại đặt văn phòng;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện nơi Thừa phát lại đặt văn phòng.

2. Thừa phát lại có thể tổ chức thi hành các vụ việc quy định tại khoản 1 Điều này ngoài địa bàn quận, huyện nơi đặt văn phòng Thừa phát lại nếu đương sự có tài sản, cư trú hay có các điều kiện khác ngoài địa bàn quận, huyện nơi đặt văn phòng Thừa phát lại.

Điều 35. Quyền yêu cầu thi hành án

1. Cùng một nội dung yêu cầu, cùng một thời điểm người yêu cầu chỉ có quyền làm đơn yêu cầu một văn phòng Thừa phát lại hoặc Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

Đương sự có quyền yêu cầu văn phòng Thừa phát lại xác minh điều kiện thi hành án dân sự trong trường hợp vụ việc đó đang do Cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành.

2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Điều 36. Thủ tục chung về thi hành án của Thừa phát lại

Thừa phát lại thực hiện các thủ tục về thi hành án theo quy định của Nghị định này, trong trường hợp Nghị định này không quy định thì áp dụng theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 37. Quyết định thi hành án

1. Trưởng văn phòng Thừa phát lại ra quyết định thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng thỏa thuận thi hành án với người yêu cầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Quyết định thi hành án có các nội dung:

a) Tên, địa chỉ Văn phòng Thừa phát lại;

b) Ngày, tháng, năm ra văn bản;

c) Nội dung yêu cầu người phải thi hành án thi hành;

d) Thời hạn để người phải thi hành án tự nguyện thi hành.

3. Văn phòng Thừa phát lại phải vào sổ theo dõi quyết định thi hành án.

4. Quyết định thi hành án phải được gửi cho Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện tại nơi có văn phòng Thừa phát lại để phối hợp thi hành.

Điều 38. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

Thừa phát lại có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại khoản 3, Điều 66 của Luật Thi hành án dân sự. Khi áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án, Thừa phát lại có quyền và nghĩa vụ như Chấp hành viên, thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 66, Điều 67, Điều 68 và Điều 69 của Luật thi hành án dân sự.

Điều 39. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Sau khi hết thời hạn tự nguyện đã được ấn định trong quyết định thi hành án, Thừa phát lại có quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quy định tại Điều 71 của Luật thi hành án dân sự, trừ trường hợp đề nghị Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành án dân sự có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ văn phòng Thừa phát lại; họ, tên Thừa phát lại ra quyết định cưỡng chế thi hành án;

b) Căn cứ ra quyết định cưỡng chế;

c) Đối tượng và biện pháp cưỡng chế thi hành án áp dụng;

d) Thời gian, địa điểm áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án.

3. Khi áp dụng biện pháp cưỡng chế, Thừa phát lại có quyền, nghĩa vụ như Chấp hành viên và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 40. Áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp huy động lực lượng bảo vệ

1. Trong trường hợp cưỡng chế thi hành án cần huy động lực lượng bảo vệ, văn phòng Thừa phát lại phải lập kế hoạch cưỡng chế; có văn bản gửi Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, kèm theo hồ sơ thi hành án để Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh xem xét, ra quyết định cưỡng chế thi hành án và phê duyệt kế hoạch cưỡng chế thi hành án.

2. Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của văn phòng Thừa phát lại, Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh phải ra quyết định cưỡng chế và phê duyệt kế hoạch cưỡng chế thi hành án. Đối với đề nghị cần áp dụng biện pháp cưỡng chế ngay để bảo đảm thi hành án, thì Thủ trưởng Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh phải có ý kiến trong thời hạn 1 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của văn phòng Thừa phát lại.

Trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Sau khi được phê duyệt, Thừa phát lại thực hiện việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự và quy định của Nghị định này về cưỡng chế thi hành án.

Điều 41. Chi phí cưỡng chế thi hành án

1. Người phải thi hành án, người được thi hành án chịu các chi phí cưỡng chế thi hành án quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

2. Thừa phát lại chịu chi phí cưỡng chế thi hành án nếu việc cưỡng chế phải thực hiện lại do lỗi của Thừa phát lại.

3. Người được thi hành án và Thừa phát lại có thể thoả thuận về việc hỗ trợ thêm khoản chi phí cưỡng chế để tổ chức việc cưỡng chế thi hành án.

Điều 42. Thanh toán tiền thi hành án

Số tiền thi hành án, sau khi trừ các chi phí thi hành án, được thanh toán như sau:

1. Số tiền thi hành án thu được từ vụ việc nào thì Thừa phát lại trả cho người được thi hành án theo văn bản yêu cầu thi hành án sau khi trừ chi phí Thừa phát lại theo quy định và theo thoả thuận giữa Thừa phát lại và đương sự. Số tiền còn lại, nếu có, Thừa phát lại phải trả lại cho người phải thi hành án.

2. Nếu người phải thi hành án phải thi hành đối với nhiều người được thi hành án khác nhau do cùng một văn phòng Thừa phát lại thụ lý, thi hành, thì số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào được thanh toán cho những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán. Việc thanh toán thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

b) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

Nếu trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

3. Số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp hoặc bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm đó sau khi trừ các chi phí về thi hành án.

4. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, Thừa phát lại phải thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều này.

6. Văn phòng Thừa phát lại phải phối hợp với Cơ quan thi hành án dân sự trong việc xử lý tài sản của người phải thi hành án để đảm bảo thi hành án.

Điều 43. Chấm dứt việc thi hành án

1. Việc thi hành án của Thừa phát lại chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Người phải thi hành án đã thực hiện xong các nghĩa vụ thi hành án theo văn bản yêu cầu thi hành án hoặc người phải thi hành án, người được thi hành án là cá nhân chết, tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể mà không có ai kế thừa quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

b) Vụ việc bị đình chỉ theo quy định của pháp luật;

c) Theo thoả thuận giữa Thừa phát lại và đương sự.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt thi hành án của Thừa phát lại:

a) Khi việc thi hành án chấm dứt, văn phòng Thừa phát lại và người yêu cầu thi hành án phải thanh lý văn bản yêu cầu thi hành án;

b) Đối với số tiền, tài sản còn tồn đọng không có người nhận, thì văn phòng Thừa phát lại xử lý theo quy định của Luật thi hành án dân sự và pháp luật về tài sản vắng chủ.

Điều 44. Thoả thuận về thi hành án

1. Người yêu cầu thi hành án và văn phòng Thừa phát lại thoả thuận về việc thi hành án. Văn bản thoả thuận thể hiện dưới hình thức hợp đồng và có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Ngày, tháng, năm yêu cầu thi hành án;
- b) Các khoản yêu cầu thi hành theo bản án, quyết định;
- c) Chi phí, phương thức thanh toán;
- d) Các thoả thuận khác, nếu có.

Văn bản thoả thuận thi hành án được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

2. Văn phòng Thừa phát lại phải vào sổ thụ lý văn bản thoả thuận về thi hành án.

Chương IV KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA CỬA THỪA PHÁT LẠI

Điều 45. Giải quyết khiếu nại đối với việc thực hiện công việc tổng đạt và thi hành án dân sự của Thừa phát lại

1. Đương sự và những người liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thừa phát lại trong việc trực tiếp thi hành án dân sự và tổng đạt, nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của mình.

2. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của đương sự trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

b) Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định giải quyết cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Điều 46. Giải quyết tranh chấp việc lập vi bằng của Thừa phát lại

Đối với việc lập vi bằng, nếu có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 47. Giải quyết việc tố cáo hành vi trái pháp luật của Thừa phát lại

Việc tố cáo hành vi trái pháp luật của Thừa phát lại của công dân, thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và văn bản liên quan.

Điều 48. Kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại

Việc kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại thực hiện theo quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và quy định pháp luật liên quan.

**Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 49. Hiệu lực thi hành**

1. Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng khi thực hiện thí điểm Thừa phát lại tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.
2. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2009.

Điều 50. Xử lý các vấn đề khi giải thể, chấm dứt hoạt động của văn phòng Thừa phát lại

1. Việc xử lý trách nhiệm vật chất thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.
2. Hồ sơ thi hành án dân sự được chuyển cho Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh bảo quản theo chế độ lưu trữ hồ sơ thi hành án dân sự. Vi bằng và các tài liệu liên quan được chuyển cho Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh lưu trữ.

Điều 51. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tuyển chọn, bổ nhiệm và thành lập một số văn phòng Thừa phát lại theo kế hoạch phê duyệt Đề án của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch triển khai Nghị định này trong thời gian thực hiện thí điểm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 01 tháng 7 năm 2012; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để Thừa phát lại thực hiện công việc của mình./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (5b). M 290

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng